

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC GÂY KHIẾN - KẾT QUẢ TỪ VỆNG TÍNH TRONG TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG
(ThS, Đại học Công đoàn)

1. Vấn đề

Cấu trúc gây khiến - kết quả ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của giới ngôn ngữ học. Cấu trúc này góp phần vào việc phân loại các ngôn ngữ theo loại hình. Mỗi ngôn ngữ cụ thể có cách thể hiện cấu trúc và ý nghĩa của cấu trúc gây khiến - kết quả khác nhau. Trước tiên, chúng tôi sẽ đưa ra khái niệm về cấu trúc gây khiến - kết quả nói chung, sự phân loại và sau đó phân tích chi tiết về cấu trúc và ý nghĩa của cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính.

Theo Nedjalkov và Silnitsky [1973: 1], Comrie [1989: 165 – 6], trong ngôn ngữ học cấu trúc gây khiến - kết quả là thể hiện một tình huống lớn, phức tạp bao gồm hai tình huống nhỏ hay hai sự kiện thành phần: (i) sự kiện nguyên nhân trong đó người gây ra hành động làm một việc gì đó để đưa đến một sự kiện khác, và (ii) sự kiện được gây ra trong đó người thực hiện hành động thực hiện một hành động hay tiến hành một sự thay đổi về điều kiện hay trạng thái như là hành động kết quả của người gây ra.

Trong công trình Masayoshi Shibatani (1992) cho rằng hai sự kiện tạo nên tình huống gây khiến - kết quả nếu chúng thỏa mãn hai điều kiện sau:

a. Mỗi liên hệ giữa hai sự kiện phải làm cho người nói tin rằng sự kiện kết quả xảy ra vào thời điểm t_2 và sự kiện nguyên nhân xảy ra vào thời điểm t_1 trước t_2 .

b. Mỗi liên hệ giữa sự kiện nguyên nhân và sự kiện kết quả phải làm cho người nói tin rằng việc xảy ra của sự kiện kết quả hoàn

toàn phụ thuộc vào việc xảy ra của sự kiện nguyên nhân.

Chẳng hạn câu tiếng Anh sau đây chỉ ra một tình huống gây khiến - kết quả:

(1) *Elizabeth made the chef eat the leftovers* (Elizabeth buộc người đầu bếp phải ăn những thứ cơm thừa canh cặn).

Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi sẽ trình bày về cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính trong tiếng Anh.

2. Các loại cấu trúc gây khiến - kết quả trong tiếng Anh

Nhiều tác giả đã tiến hành phân loại cấu trúc gây khiến - kết quả trong tiếng Anh như Anna Wierzbicka (1988), Song (1996). Tuy nhiên, sự phân loại của Cliff Goddard trong công trình nhận được nhiều sự đồng tình và thể hiện được nhiều nhất những đặc điểm của cấu trúc gây khiến - kết quả. Cliff Goddard đã đưa ra ba loại cấu trúc gây khiến - kết quả:

Cấu trúc gây khiến - kết quả hình thái học

Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính

Cấu trúc gây khiến - kết quả cú pháp.

Cấu trúc gây khiến - kết quả hình thái học là cấu trúc bao gồm một từ đơn trong đó nghĩa gây khiến - kết quả được thể hiện bằng một hình vị hay một cách kết hợp theo kiểu hình thái học. Ví dụ:

(2) *News of his death saddened me.* (Masayoshi Shibatani) (Tin ông ấy chết đã làm tôi buồn).

Cấu trúc gây khiến - kết quả cú pháp là cấu trúc có một động từ liên quan đến nghĩa gây khiến - kết quả; thông thường thì động từ

này có vai trò như một động từ chính với một nghĩa khác (nhưng thường là có liên quan). Ví dụ:

(3) *They made me repeat the story* (Họ bắt tôi kể lại câu chuyện).

Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính là những cấu trúc gồm những từ như *kill* (giết chết) và *feed* (cho ăn). Những động từ này xuất hiện trong mỗi quan hệ ngữ nghĩa trực tiếp với những động từ khác như *die* (chết) và *eat* (ăn). Ví dụ:

(4) *He killed that woman* (Anh ấy đã giết người phụ nữ đó).

Trong bài báo này như đã nói chúng tôi muốn chỉ trình bày về cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính trong tiếng Anh.

4. Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính

Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính là những cấu trúc có động từ vị ngữ đã trình bày, ví dụ *kill* (giết chết) và *feed* (cho ăn). Những động từ này xuất hiện trong mỗi quan hệ ngữ nghĩa trực tiếp với những động từ khác như *die* (chết) và *eat* (ăn). Một số nhà ngôn ngữ học gọi mỗi quan hệ *kill-die* là một dạng của phương pháp bổ sung.

Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính cũng liên quan đến động từ trong nội bộ một cú. Tuy nhiên, trong gây khiến - kết quả từ vựng tính, ý nghĩa gây khiến và kết quả của sự gây khiến được nhập mã ngay trong động từ, nói cách khác là động từ thể hiện cả hai ý nghĩa. Khi nói *The boy killed the bird* thì động từ *kill* thể hiện cả hai nghĩa (i) giết của cậu bé và (ii) chết của con chim. Đặc điểm nổi bật của kiểu cấu trúc này là động từ không cần phải thêm phụ tố, bản thân nó chỉ cả hai ý nghĩa: nguyên nhân gây ra của chủ ngữ và kết quả nhận được của tân ngữ. Thằng bé giết con chim và kết quả là con chim chết.

4.1. Đặc trưng kết học của cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính

Tất cả các cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính dù ở dạng chủ động hay bị động đều có chung cấu trúc:

Chủ ngữ - Động từ vị ngữ - Tân ngữ
(S – V – O)

Ví dụ:

(5) *They bent their step* (Austen, 162)

(Họ rẽ sang một đường khác).

(6) *If you pull too hard you will break the rope* (English Vietnamese Dictionary)

(Nếu bạn kéo mạnh quá bạn sẽ làm đứt sợi dây).

(7) *The guard was killed with a high-powered rifle* (English Vietnamese Dictionary) (Người bảo vệ đã bị giết bằng một khẩu súng trường rất mạnh).

(8) *He splintered the glass* (Anh ấy đã làm vỡ vụn chiếc cốc).

Qua các ví dụ đã được thống kê, chúng tôi thấy rằng chủ ngữ trong các cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính thường là con người nhưng đôi khi đó là các hiện tượng tự nhiên hoặc bất động vật như trong bảng sau:

Chủ ngữ	Động từ làm vị ngữ	Tân ngữ
<i>person</i> (9) <i>They</i> (Họ)	<i>'ll hurt</i> sẽ làm tổn thương	<i>person</i> <i>you</i> (New Headway- pre, 121) bạn)
<i>person</i> (10) <i>The guard</i> (Người bảo vệ)	<i>was killed</i> đã bị giết	<i>thing</i> <i>with a high-power rifle</i> (English Vietnamese Dictionary) bằng một khẩu súng trường rất mạnh).
<i>I</i> (Tôi)	<i>broke</i> đã làm vỡ	<i>a cup</i> (New Headway- pre, 121) cái cốc)
<i>thing</i> (11)		<i>thing</i>

<i>The severe winter</i> (Mùa đông lạnh giá)	<i>froze</i> đã làm đóng băng	<i>the Thames solid</i> dòng sông Thames)
thing		person
(12) <i>The plague</i> (Bệnh dịch)	<i>killed</i> đã giết chết	<i>thousands of people</i> hàng nghìn người)

4.2. Đặc trưng nghĩa học của cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính

Xét về mặt nghĩa nói chung, chúng tôi sẽ chia các động từ tham gia vào cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính thành ba nhóm chính:

(a) Các động từ chỉ sự tác động về mặt vật lí và liên quan đến sự toàn vẹn về mặt vật chất của một vật thể.

(b) Các động từ làm thay đổi trạng thái của vật thể.

(c) Các động từ làm thay đổi vị trí của vật thể.

4.2.1. Các động từ chỉ sự tác động về mặt vật lí và liên quan đến sự toàn vẹn về mặt vật chất của một vật thể

Trong nhóm này chúng tôi sẽ nghiên cứu tiểu nhóm sau:

(i) Các động từ tiêu biểu cho nhóm kiểu như *break* (làm vỡ), *bend* (làm cong), *chop* (chẻ), *cut* (cắt).

(ii) Các động từ chỉ sự làm thay đổi hoàn toàn sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể (verbs of pure change of state): *break* (làm vỡ), *crack* (làm nứt), *smash* (đập tan, phá tan), *splinter* (làm vỡ ra từng mảnh), *tear* (xé).

(iii) Các động từ chỉ sự làm thay đổi tương đối sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể (verbs of impure change of state): *chip* (đẽo, bào, đục, khắc), *slash* (rạch, khía, cắt), *mash* (bóp), *pulverize* (tán thành bột), *squash* (ép, nén, bóp).

Ở nhóm (i), trạng thái kết quả xảy ra gần như trực tiếp. Ví dụ: Người X đã làm vỡ Y (Howard broke the window):

(Howard đã làm vỡ cửa sổ) =

a. X đã làm gì đó với Y

b. Vì thế một điều gì đó đã xảy ra với Y vào thời điểm này

c. Vì vậy, sau việc này Y không còn là một vật nữa

Người X đã làm cong Y (Karla bent the spoon)

(Karla đã làm cong chiếc thìa)

a. X đã làm gì đó với Y

b. Vì thế một điều gì đó đã xảy ra với Y vào thời điểm này

c. Vì vậy, sau việc này Y không còn thẳng nữa

Các nội động từ *break* và *bend* diễn tả những sự kiện “thay đổi về trạng thái” liên quan đến “sự toàn vẹn về mặt vật chất” của một vật thể.

Ngoại động từ *break* và *bend* có nghĩa phái sinh dựa trên sự kiện xảy ra (secondary “event- based” meanings) như trong các câu sau:

(13) *The explosion broke our front window* (Vụ nổ làm vỡ cửa sổ phía trước của chúng tôi).

(14) *The impact bent the pole* (Sự va đập đã làm cong cái cọc).

Sự kiện - X đã làm vỡ Y (ví dụ: *The explosion broke the window* - vụ nổ làm vỡ cửa sổ) =

a. Một việc gì đó (sự kiện X) đã xảy ra tại nơi này

b. Vì vậy, một điều gì đó đã xảy đến với Y tại thời điểm này

c. Vì thế, sau việc này Y không còn là một vật nữa

Hai động từ *chop* và *cut* cũng được sử dụng nhiều và liên quan đến sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể. Ví dụ:

(15) *He was chopping wood in the yard*

(Cambridge Advanced Learner's Dictionary, 206) (Anh ấy đang chẻ củi ở sân).

(16) *He cut the cake into six (pieces) and gave each child a slice*

(Cambridge Advanced Learner's Dictionary, 300)

(Anh ấy cắt chiếc bánh làm sáu phần và đưa cho mỗi đứa trẻ một miếng).

(17) *He fell off the swing and cut his head open* (Cambridge Advanced Learner's Dictionary, 300)

(Anh ấy bị ngã từ trên xích đu xuống và bị vỡ đầu).

Trong số bốn động từ được đưa ra làm ví dụ ở đây thì hai động từ *chop* và *bend* chủ yếu mang tính chủ ý; động từ *cut* vừa mang tính chủ ý vừa mang tính không chủ ý; còn động từ *break* thì chủ yếu mang tính không chủ ý.

Tuy nhiên, với động từ *cut* thì có nhiều ý kiến tranh luận. Levin (1993: 9-10) cho rằng *cut* là một động từ gây khiến - kết quả nhưng vì cấu trúc với *cut* đòi hỏi có phương tiện đi cùng và vì thế mà nhất thiết phải có tác nhân là con người. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm của Levin là động từ gây khiến - kết quả *cut* đòi hỏi tác nhân nhưng không phải là nhất thiết như vậy vì cũng có trường hợp *cut* không yêu cầu tác nhân như ví dụ đã nêu trên:

He fell off the swing and cut his head open.

Tác nhân của *fell* là *He* và tác nhân của *cut* là cả sự kiện *He fell off the swing*.

Nhóm (ii): các động từ làm thay đổi hoàn toàn sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể: *break* (làm vỡ), *crack* (làm nứt), *smash* (đập tan, phá tan), *splinter* (làm vỡ ra từng mảnh), *tear* (xé).

Ý nghĩa này có thể được thấy rõ qua nghĩa của các động từ trong nhóm ở các ví dụ sau:

(18) *to crack a nut* (English Vietnamese Dictionary, 368) (kẹp vỡ một quả hạch)

(19) *That board has cracked in the sun* (Mảnh gỗ ấy nứt ra ở ngoài nắng).

(20) *to crack a skull* (đánh vỡ sọ)

(21) *to tear a piece of Austener in two* (xé một tờ giấy làm đôi)

Nhóm (iii) các động từ làm thay đổi tương đối sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể: *chip* (đẽo, bào, đục, khắc, mẻ), *slash* (rạch, khía, cắt), *mash* (bóp), *pulverize* (tán thành bột), *squash* (ép, nén, bóp).

Tương tự như nhóm (ii), ý nghĩa của nhóm động từ này cũng được thể hiện qua các ví dụ sau:

(20) *to chip the edge of the glass* (làm sứt mép gương)

(21) *China chips easily* (đồ sứ dễ mẻ)

Với các động từ trong nhóm này thì sự thay đổi của bị thể cũng xảy ra nhưng vẫn nằm trong mức độ cho phép chúng ta nhận ra được hình thái ban đầu của nó và xác định được vật thể.

Các động từ thuộc 3 nhóm này được tóm tắt trong bảng sau:

Nhóm động từ	Ví dụ	Ý nghĩa
Nhóm (i) (Các động từ tiêu biểu)	(16) <i>He cut the cake into six (pieces) and gave each child a slice.</i> (Anh ấy cắt chiếc bánh làm sáu phần và đưa cho mỗi đứa trẻ một miếng)	chop, bend: + chủ ý cut: + chủ ý/ - chủ ý break: - chủ ý
Nhóm (ii)	(19) <i>That board has cracked in the sun.</i> (Mảnh gỗ ấy nứt ra ở ngoài nắng)	Làm thay đổi hoàn toàn sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể
Nhóm (iii)	(22) <i>to chip the edge of the glass</i> (làm sứt mép gương)	Làm thay đổi tương đối sự toàn vẹn về mặt vật chất của vật thể

4.2.2. Các động từ chỉ sự thay đổi trạng thái của vật thể

Ý nghĩa thứ hai của các động từ tham gia vào cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính là làm thay đổi trạng thái của vật thể. Các động từ đó là: *freeze* (làm đông lại), *grow* (nuôi, phát triển), *hurt* (làm bị thương), *melt* (làm tan chảy), *eraze* (tẩy, xoá), *boil* (luộc chín), *feed* (nuôi, cho ăn), *burn* (đốt cháy).

Xét về ngữ nghĩa, nhiều động từ trong nhóm này thuộc về nhóm động từ có sự thay thế nghĩa gây khiến - kết quả và nghĩa chỉ sự bắt đầu. Như chúng tôi đã nói ở trên là không phải tất cả các động từ gây khiến - kết quả thuộc nhóm này đều giống nhau về số lượng nghĩa khi được sử dụng với nghĩa gây khiến - kết quả hay ý nghĩa chỉ sự bắt đầu. Để chứng minh cho điều này chúng tôi sẽ phân tích 3 động từ *grow*, *break* và *freeze*.

Trước tiên chúng ta xét động từ *grow*.

(24) a. *The tree grew.*

(Cái cây (đã) mọc)

b. *The goat grew*

(Con dê đã lớn)

c. *A leaf/beard grew (on the tree/goat)*

(Một chiếc lá/bộ râu đã mọc (trên cây/trên con dê))

d. *They grew tired*

(Họ đã mệt)

e. *My feelings of unease grew*

(Cảm giác khó chịu của tôi đã tăng lên)

f. *The business grew overnight*

(Công việc kinh doanh đã phát triển nhanh)

(25) a. *I grew a tree*

(Tôi đã trồng một cây)

b. **I grew a goat*

(*Tôi đã trồng một con dê)

c. *The tree/goat grew a leaf/beard*

(Cái cây/con dê mọc một chiếc lá/bộ râu)

d. **The journey grew them tired*

(*Chuyến đi đã làm họ mệt)

e. **The situation grew my feelings of unease*

(*Tình huống đã phát triển cảm giác khó chịu của tôi)

f. **The new acquisitions grew the company overnight*

(*Những tiếp nhận mới đã phát triển công ty nhanh chóng)

(Holmes)

Qua hai nhóm ví dụ trên thì cách dùng với ý nghĩa chỉ sự bắt đầu của động từ *grow* chiếm ưu thế hơn. Theo Jasper Holmes, trong 6 nghĩa được nêu ra trong ví dụ thì cách dùng mang ý nghĩa bắt đầu chiếm 6/6 còn cách dùng mang nghĩa gây khiến - kết quả chỉ chiếm 2/6.

Ngược với động từ *grow*, động từ *boil* lại có ưu thế hơn về cách dùng gây khiến - kết quả.

(26) *If you give water to a small baby to drink, you have to boil it first*

(Nếu bạn muốn cho một đứa bé uống nước thì bạn phải đun sôi nước trước đã).

(27) *Could you boil the kettle for me?*

(Phiền chị đun hộ tôi ấm nước?)

(28) *I've boiled some potatoes for dinner*

(Tôi luộc một ít khoai tây ăn tối).

(29) *The pan's boiling* (Cái chảo đang sôi).

Trong ví dụ (29) *The pan's boiling* chúng ta vẫn ngầm hiểu là có tác nhân tác động vào thì mới có kết quả là *Cái chảo đang sôi*.

Theo Jasper Holmes, trường hợp của động từ *freeze* thì lại khác với hai động từ *grow* và *boil*. Tất cả các nghĩa của *freeze* đều có thể sử dụng cả hai cách dùng mang nghĩa gây khiến - kết quả và mang nghĩa bắt đầu, ví dụ:

(30) *That winter the Thames froze solid*

(Mùa đông đó sông Thames đóng băng).

(31) *In the southern ocean the rigging froze* (Ở phía nam của đại dương dây cột buồm trên tàu bị lạnh cứng lại).

(32) *When the lake freezes we can go skating on it* (Cambridge Advanced Learner's Dictionary)

(Khi hồ đóng băng chúng ta có thể trượt băng trên mặt hồ).

(33) *We dug a snow hole so as not to freeze (to death) in the night*

(Chúng tôi đã đào một cái hố tuyết để không bị chết cứng vào ban đêm).

(34) *Seeing Brer Fox, Brer Rabbit froze*

(Nhìn thấy con sói con thỏ sợ chết điếng)

(35) *The severe winter froze the Thames solid* (Mùa đông lạnh giá đã làm dòng sông Thames đóng băng).

(36) *The night air froze the shirt on my back* (Không khí ban đêm làm khô cứng lưng áo tôi).

(37) *Scott's ship was frozen into the ice*

(Con tàu của Scott đã bị đông thành đá)

(38) *The severe weather conditions almost froze the hikers (to death)*

(Trời buốt giá đã làm những người đi bộ gần như chết cứng).

4.2.3. *Các động từ tham gia vào cấu trúc gây khiến - kết quả làm thay đổi vị trí của vật thể*

Với nhóm này chúng tôi sẽ phân tích ba động từ tiêu biểu là: *move* (di chuyển), *drop* (làm rơi), *fell* (làm ngã). Các động từ thuộc nhóm này thường mang ý nghĩa làm thay đổi vị trí của vật thể. Nghĩa gây khiến - kết quả của các động từ này sẽ được rõ hơn khi phân tích hai ví dụ (39) và (40) như sau:

(39) *Kwan dropped the keys*

(Kwan làm rơi chùm chìa khoá)

Người-X đã làm rơi Y

Y đang ở vị trí A

Người-X tác động đến Y

Vì thế Y không còn ở vị trí A nữa

Do đó, bây giờ Y ở vị trí B.

(40) *Sasha moved the chair*

(Sasha di chuyển chiếc ghế)

Người-X di chuyển Y

Y đang ở vị trí A

Người-X có ý định đưa Y đến vị trí B

Vì thế, người-X tác động đến Y

Sau đó Y không còn ở vị trí A nữa

Bây giờ Y ở vị trí B.

Nhìn chung, ở cả hai ví dụ trên tác thể đều tác động một lực đến bị thể và làm cho bị thể thay đổi vị trí so với lúc đầu. Tuy nhiên, khi xét về mục đích của hành động của tác thể thì ở ví dụ (39) (*Kwan làm rơi chùm chìa khoá*) tác thể hành động không có chủ ý; còn ở ví dụ (40) (*Sasha di chuyển chiếc ghế*) thì tác thể hành động một cách có chủ ý.

Động từ *fell* trong nhóm này cũng là động từ có chủ ý, ví dụ:

(41) *A great number of trees were felled to provide space for grazing* (Một số lớn cây bị chặt đi để dành chỗ cho đồng cỏ).

(42) *He felled his opponent with a single blow* (Oxford Advanced Lerner Dictionary, 155) (Anh ấy đánh gục đối thủ bằng một cú đấm).

Ở ví dụ (42) (Người-X đánh gục người-Y), tác thể đã dùng tay tác động lên bị thể một lực và do đó bị thể mất thăng bằng và gục (thay đổi vị trí) hoặc bị thua (thay đổi vị thế).

5. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã trình bày những đặc điểm về kết cấu và ngữ nghĩa của các cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính với sự tham gia của các động từ tiêu biểu.

(xem tiếp trang 12)

chúng tôi muốn khẳng định thêm rằng, việc xếp một ngữ liệu cụ thể vào vị trí của thành ngữ hay tục ngữ còn tùy thuộc vào thói quen nhận thức của cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1993.
2. Nguyễn Đức Dương, *Nhận diện tục ngữ*, NN&ĐS, số 12/2008, tr. 7-10.
3. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2004.
4. Phạm Thanh Hằng, *Bàn thêm về một số đặc điểm tục ngữ*, NN&ĐS, số 7, 2006.
5. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, H., 2002.
6. Mã Giang Lân, *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1995.
7. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1989.
8. Nguyễn Lực và Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1978.
9. Nguyễn Bá Lương, *Phân biệt thành ngữ, tục ngữ*, NN&ĐS, số 8, 2006.
10. Nguyễn Văn Mệnh, *Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ*, Ngôn ngữ, số 3, 1972, tr. 12-15.
11. Triều Nguyên, *Phân biệt thành ngữ và tục ngữ bằng mô hình cấu trúc*, Ngôn ngữ số 5/2006, tr. 19-32.
12. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb KHXH, 1978.
13. Phạm Thuận Thành, *Bàn thêm về ranh giới thành ngữ - tục ngữ*, NN & ĐS, số 1+2/2003, tr. 27-28.
14. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-04-2009)

(Cấu trúc gây khiến....tiếp theo trang 31)

Về nghĩa nói riêng, chúng tôi đã tiến hành phân nhỏ ra thành các nhóm dựa vào những nét khác biệt về nghĩa của các động từ khi chúng tham gia vào cấu trúc gây khiến - kết quả như trong bảng sau để giúp những người quan tâm đến cấu trúc này sử dụng chúng được chính xác hơn:

Nhóm	Ví dụ	Ý nghĩa
(i) kill, break, cut, ...	(13) <i>The explosion broke our front window</i> (Vụ nổ làm vỡ cửa sổ phía trước của chúng tôi)	tác động về mặt vật lí và liên quan đến sự toàn vẹn về mặt vật chất của một vật thể
(ii) freeze, hurt, boil, ...	(26) <i>I've boiled some potatoes for dinner</i> (Tôi luộc một ít khoai tây ăn tối)	làm thay đổi trạng thái của vật thể
(iii) move, drop, fell, ...	(40) <i>Sasha moved the chair</i> (Sasha di chuyển chiếc ghế)	làm thay đổi vị trí của vật thể

Tài liệu tham khảo

1. Dixon. (1991), *A new approach to English grammar on semantic principles*.
2. Masayoshi Shibatani (1992), *Syntax and semantics. The grammar of causative constructions*. Academic Press New York San Francisco London.
3. Jae Jung Song (2001), *Linguistic typology morphology and syntax*. Pearson Education Limited .
4. Cliff Goddard (1998), *Semantic analysis - A practical introduction*. Oxford University Press .
5. Anna Wierzbicka (1988), *The semantics of grammar*. John Benjamins Publishing Company Amsterdam/Philadenphia .
6. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo Dục .
7. Holmes, J. (1999), *The syntax and semantics of causative verbs*. (Abstract).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-07-2009)